

Số: ~~1477~~ TM-TTYT

Tam Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2024

**THƯ MỜI BÁO GIÁ**  
**Gói thầu mua sắm vật tư y tế**  
**tại Trung tâm Y tế huyện Tam Bình năm 2024 - 2025**

Kính gửi: Các công ty sản xuất, kinh doanh vật tư y tế trên toàn quốc.

Căn cứ Công văn số 3596/SYT-NV, ngày 08 tháng 08 năm 2024 về việc mua sắm hóa chất, vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán invitro của Sở Y tế Vĩnh Long.

Lời đầu tiên Trung tâm Y tế huyện Tam Bình xin gửi lời chào và cảm ơn tới Quý Công ty trong việc hợp tác cùng Trung tâm đảm bảo đủ vật tư y tế đáp ứng nhu cầu chẩn đoán, điều trị trong thời gian qua.

Trung tâm Y tế huyện Tam Bình đang có nhu cầu mua sắm vật tư y tế phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của đơn vị.

Để có thông tin tham khảo khi xây dựng dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu đảm bảo nguyên tắc phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định số 24/2024/NĐ –CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về giá gói thầu. Trung tâm kính đề nghị các Quý Công ty quan tâm và có khả năng cung ứng một loại hoặc toàn bộ các loại vật tư y tế gửi báo giá sản phẩm của Quý Công ty cho đơn vị. Đính kèm theo:

1. Danh mục chi tiết: Phụ lục 1
2. Mẫu báo giá: Phụ lục 2.

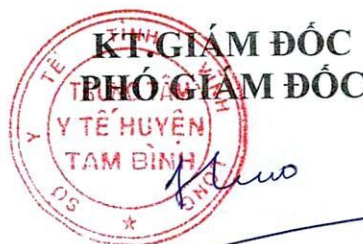
Đề nghị gửi báo giá có đóng dấu đỏ về: Phòng Tổ chức Hành chính, Trung tâm Y tế huyện Tam Bình. Địa chỉ: số 366, Trần Văn Bảy, khóm 4, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, Vĩnh Long, SĐT: 02703.860.755.

Thời gian nhận báo giá từ 15h ngày 09/8/2024 đến trước 16h00 ngày 20/8/2024.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Phòng TCHC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Dược.



**BS CKII. Phan Trọng Hiếu**

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CHI TIẾT VẬT TƯ Y TẾ**

(Đính kèm Thư mời báo giá số: 1477/TM-TTYT ngày 09 / 8 /2024 của Trung tâm Y tế huyện Tam Bình)

| TT | Mã số(Theo HSMT) | Tên nhóm theo TT 04                                                                                    | Tên vật tư y tế                             | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                   | Quy cách tham khảo | ĐVT       | Số lượng | Ghi chú |
|----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|----------|---------|
| 1  | VT24.001         | Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại các cỡ                                                         | Gòn không thấm nước                         |                                                                                                                       | 1kg/gói            | Kg        | 28       |         |
| 2  | VT24.002         | Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại các cỡ                                                         | Gòn thấm nước (bông thấm)                   |                                                                                                                       | 1kg/gói            | Kg        | 936      |         |
| 3  | VT24.003         | Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại | Dung dịch sát khuẩn tay nhanh               | Ethanol (60- 80%), Chlorhexidine gluconat 0.5%, Isopropanol, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu, (chai $\geq$ 500ml) | Chai 500ml         | Chai      | 312      |         |
| 4  | VT24.004         | Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại | Dung dịch rửa tay sát khuẩn                 | Clorhexidin digluconate 2%-500ml                                                                                      | 500ml/ chai        | Chai      | 132      |         |
| 5  | VT24.005         | Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại | Dung dịch rửa tay phẫu thuật, tẩm sát khuẩn | Thành phần chứa 3,9% kl/kl chlorhexidine digluconate (tương đương 4% kl/tt) chai $\geq$ 1.000ml                       | Chai/1lít          | Chai/1lít | 36       |         |
| 6  | VT24.006         | Dung dịch rửa vết thương các loại                                                                      | Cồn 70 độ                                   |                                                                                                                       | Can 30 lít         | Lít       | 2.160    |         |
| 7  | VT24.007         | Dung dịch rửa vết thương các loại                                                                      | Cồn 90 độ                                   |                                                                                                                       | Can 30 lít         | Lít       | 90       |         |
| 8  | VT24.008         | Dung dịch rửa vết thương các loại                                                                      | Cồn tuyệt đối 99.5 độ                       |                                                                                                                       | Chai 1lít          | Lít       | 24       |         |
| 9  | VT24.009         | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại                                                        | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ      | Thành phần: chứa $\geq$ 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride +                                                      | Chai 01 lít        | Chai/1lít | 64       |         |



|    |          |                                                                                      |                                                                                      |                                                                                                                                     |                     |          |        |  |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|--------|--|
|    |          |                                                                                      |                                                                                      | ≥0,074% Chlorhexidine digluconate (1 lít)                                                                                           |                     |          |        |  |
| 10 | VT24.010 | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại                                      | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzym                                       | Hỗn hợp 5 enzym: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt (can 5 lít)                                | 5 lít/ can          | Can/5lít | 8      |  |
| 11 | VT24.011 | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại | Thành phần: Hydrogen Peroxide 5%, ion bạc,...Thùng/ can ≥ 5 lít, không có tác dụng độc hại, không ăn mòn dụng cụ, phân hủy sinh học | Can 5l/ thùng 4 can | Can      | 6      |  |
| 12 | VT24.012 | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại                                      | Dung dịch pha sẵn khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt.  | • Hoạt chất: 0,55% Ortho-Phthalaldehyde, pH = 7                                                                                     | Thùng 4 can         | Can/5lít | 32     |  |
| 13 | VT24.013 | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại | Viên khử khuẩn                                                                       | Thành phần: Natri DichloroIsocyanurate 50%, viên 2,5g                                                                               | Hộp 100 viên        | viên     | 6.500  |  |
| 14 | VT24.014 | Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại, các cỡ                         | Băng bột bó (10cm x 2,7m)                                                            |                                                                                                                                     | Thùng 120 cuộn      | Cuộn     | 500    |  |
| 15 | VT24.015 | Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại, các cỡ                         | Băng bột bó (15cm x 2,7m)                                                            |                                                                                                                                     | Thùng 120 cuộn      | Cuộn     | 500    |  |
| 16 | VT24.016 | Băng chun, băng đàn hồi các loại, các cỡ                                             | Băng thun 3 móc Kích thước: 10cm x 4,5m                                              |                                                                                                                                     | 12 cuộn/ hộp        | Cuộn     | 100    |  |
| 17 | VT24.017 | Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ                                             | Băng cá nhân y tế                                                                    |                                                                                                                                     | H/100 miếng         | Miếng    | 46.800 |  |
| 18 | VT24.018 | Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ                                             | Băng vải cuộn y tế                                                                   |                                                                                                                                     | Gói 20 cuộn         | Cuộn     | 24.000 |  |

|    |          |                                                                                                              |                                                            |                                                                                                  |               |       |         |  |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------|---------|--|
| 19 | VT24.019 | Băng dính các loại, các cỡ                                                                                   | Băng keo lụa y tế 2.5cm x 9.1m                             |                                                                                                  | H/12          | Cuộn  | 3.500   |  |
| 20 | VT24.020 | Gạc các loại, các cỡ                                                                                         | Gạc phẫu thuật ổ bụng có cản quang, tiết trùng các loại    | Kích thước 60 x 15cm x 6lớp, có cản quang                                                        | Gói 5 cái     | Miếng | 3.200   |  |
| 21 | VT24.021 | Gạc các loại, các cỡ                                                                                         | Gạc y tế 0,8m                                              |                                                                                                  | Tẹp 100 mét   | Mét   | 6.240   |  |
| 22 | VT24.022 | Vật liệu cầm máu các loại (sáp, bone, surgicel, merocel, spongostan, gelitacel, floseal heamostatic, liotit) | Miếng cầm máu bằng gelatin, Kích thước: 70mm x 50mm x 10mm |                                                                                                  | 20 miếng/ hộp | Miếng | 20      |  |
| 23 | VT24.023 | Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ                                                             | Ống tiêm 1 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ             |                                                                                                  | Hộp/ 100 cái  | Cái   | 31.200  |  |
| 24 | VT24.024 | Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ                                                             | Ống tiêm 3 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ             |                                                                                                  | Hộp/ 100 cái  | Cái   | 112.320 |  |
| 25 | VT24.025 | Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ                                                             | Ống tiêm 5 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ             |                                                                                                  | Hộp/ 100 cái  | Cái   | 62.400  |  |
| 26 | VT24.026 | Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ                                                             | Ống tiêm 10 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ            |                                                                                                  | Hộp/ 100 cái  | Cái   | 74.880  |  |
| 27 | VT24.027 | Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ                                                             | Ống tiêm 20 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ            |                                                                                                  | Hộp/ 50 cái   | Cái   | 2.600   |  |
| 28 | VT24.028 | Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ                                                             | Ống tiêm 50 ml nhựa dùng 1 lần                             |                                                                                                  | Hộp/ 25 cái   | Cái   | 392     |  |
| 29 | VT24.029 | Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động các loại, các cỡ                                                     | Bơm tiêm 50 ml dùng cho bơm tiêm điện                      | Dung tích 50ml, có chia vạch bằng ml, phù hợp với các loại bơm tiêm điện. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE | Hộp/ 100 cái  | Cái   | 300     |  |



|    |          |                                                                    |                                           |                                  |                   |     |        |  |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|-----|--------|--|
| 30 | VT24.030 | Kim cánh bướm các loại, các cỡ                                     | Kim cánh bướm các số 19,21,23,24, 25,27   |                                  | Hộp/50 cái        | Cái | 150    |  |
| 31 | VT24.031 | Kim chích máu các loại, các cỡ                                     | Kim chích máu (thử đường máu mao mạch)    |                                  | Hộp/100           | Cái | 23.400 |  |
| 32 | VT24.032 | Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ                            | Kim lấy máu các cỡ (18,20,23,25,26)       |                                  | Hộp/100 cây       | Cây | 40.000 |  |
| 33 | VT24.033 | Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ                                 | Kim luồn tĩnh mạch 20G                    |                                  | 50 cái/hộp        | Cái | 1.560  |  |
| 34 | VT24.034 | Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ                                 | Kim luồn tĩnh mạch 22G                    |                                  | 100 cái/hộp       | Cái | 18.200 |  |
| 35 | VT24.035 | Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ                                 | Kim luồn tĩnh mạch 24G                    |                                  | 100 cái/hộp       | Cái | 10.140 |  |
| 36 | VT24.036 | Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ                             | Kim nha ngắn các số (Kim 27G; 0.4 x 21mm) | Kim 27G; 0.4 x 21mm              | Hộp 100 cái       | Cái | 3.120  |  |
| 37 | VT24.037 | Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ                             | Kim nha dài các số (Kim 27G; 0.4 x 30mm)  | Kim 27G; 0.4 x 30mm              | Hộp 100 cái       | Cái | 100    |  |
| 38 | VT24.038 | Nút chặn đuôi kim luồn (có hoặc không có heparin) các loại, các cỡ | Nút chặn đuôi kim luồn                    |                                  | Hộp 100 cái       | Cái | 7.800  |  |
| 39 | VT24.039 | Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ                                | Kim gây tê tủy sống số 25G                | Đầu kim 3 mặt vát dài 3 1/2" G25 | Hộp/25 cái        | Cái | 468    |  |
| 40 | VT24.040 | Kim châm cứu các loại, các cỡ                                      | Kim châm cứu số 2 (đã tiệt trùng)         | Tiệt trùng; TC: ISO, CE          | Hộp 10 túi/10 cây | Cái | 7.800  |  |
| 41 | VT24.041 | Kim châm cứu các loại, các cỡ                                      | Kim châm cứu số 3 (đã tiệt trùng)         | Tiệt trùng; TC: ISO, CE          | Hộp 10 túi/10 cây | Cái | 30.000 |  |
| 42 | VT24.042 | Kim châm cứu các loại, các cỡ                                      | Kim châm cứu số 4 (đã tiệt trùng)         | Tiệt trùng; TC: ISO, CE          | Hộp 10 túi/10 cây | Cái | 30.000 |  |
| 43 | VT24.043 | Kim châm cứu các loại, các cỡ                                      | Kim châm cứu hoàng khiêu (đã tiệt trùng)  |                                  | Hộp 10 túi/10 cây | Cái | 6.500  |  |

|    |          |                                                                                                          |                                                               |                                                                                          |                           |      |        |  |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------|--------|--|
| 44 | VT24.044 | Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, công chia, ống nối đi kèm) | Dây truyền dịch 20 giọt                                       | Có bầu đếm giọt, màng lọc, đầu khóa. Có công tiêm thuốc                                  | 100 Cái / thùng           | Cái  | 23.400 |  |
| 45 | VT24.045 | Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, công chia, ống nối đi kèm) | Dây truyền dịch trẻ em 60giọt/phút (dây dẫn, dây truyền dịch) | Chiều dài dây $\geq 180\text{cm}$ , có bầu đếm giọt, màng lọc, đầu khóa, không chứa DEHP | Thùng/100 sợi             | Sợi  | 52     |  |
| 46 | VT24.046 | Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ                                            | Dây truyền máu                                                | Màng lọc nằm phía trên của bầu chứa máu                                                  | Thùng/100 cái             | Cái  | 25     |  |
| 47 | VT24.047 | Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ                                                  | Găng tay ngắn các cỡ (có bột)                                 |                                                                                          | Hộp/50 đôi                | Đôi  | 78.000 |  |
| 48 | VT24.048 | Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ                                                  | Găng tay ngắn các cỡ (không bột)                              |                                                                                          | Hộp/50 đôi                | Đôi  | 6.000  |  |
| 49 | VT24.049 | Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ                                      | Găng tay vô trùng có bột các cỡ                               |                                                                                          | 50 đôi/ hộp, 6 hộp/ thùng | Đôi  | 25.000 |  |
| 50 | VT24.050 | Ống, dây cho ăn các loại, các cỡ                                                                         | Dây cho ăn các loại, các cỡ                                   | Tương thích đầu ống bơm cho ăn                                                           | Gói 1 sợi                 | Sợi  | 28     |  |
| 51 | VT24.051 | Túi đo khối lượng máu sau sinh đẻ các loại, các cỡ                                                       | Túi đo lượng máu mất sau sanh 2000ml                          |                                                                                          | Bao 1 cái                 | Cái  | 800    |  |
| 52 | VT24.052 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ                                                                 | Túi ép dẹp nhiệt độ cao 100mm x 200m                          | Kích thước: 100mm - 200m                                                                 | 1 cuộn/ túi               | Cuộn | 12     |  |
| 53 | VT24.053 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ                                                                 | Túi ép dẹp nhiệt độ cao 150mm x 200m                          | Kích thước: 150mm - 200m                                                                 | 1 cuộn/ túi               | Cuộn | 48     |  |
| 54 | VT24.054 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ                                                                 | Túi ép dẹp nhiệt độ cao 250mm x 200m                          | Kích thước: 250mm - 200m                                                                 | 1 cuộn/ túi               | Cuộn | 12     |  |
| 55 | VT24.055 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ                                                                 | Túi ép dẹp nhiệt độ cao 350mm x 100m                          | Kích thước: 350mm - 100m                                                                 | 1 cuộn/ túi               | Cuộn | 12     |  |



|    |          |                                                                                         |                                                                                              |                                                                |                  |      |        |  |
|----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------|------|--------|--|
| 56 | VT24.056 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ                                                | Túi ép phẳng tiệt trùng 10cm x 100m                                                          |                                                                | 2 cuộn/ túi      | Cuộn | 16     |  |
| 57 | VT24.057 | Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiệt, dịch xả các loại, các cỡ | Hộp hủy kim 1,5 lít có logo cảnh báo.                                                        |                                                                | Bao 50 cái       | Cái  | 1.200  |  |
| 58 | VT24.058 | Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiệt, dịch xả các loại, các cỡ | Hộp hủy kim 6,8 lít có logo cảnh báo.                                                        |                                                                | Bao 25 cái       | Cái  | 1.200  |  |
| 59 | VT24.059 | Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiệt, dịch xả các loại, các cỡ | Túi nước tiểu 2000ml, có dây treo                                                            |                                                                | Túi 01 sợi       | Sợi  | 400    |  |
| 60 | VT24.060 | Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ                                            | Lọ nhựa đựng phân                                                                            | nắp vàng, có máy chèo, có nhãn, có chất bảo quản               | Bịch 100 cái     | Cái  | 4.680  |  |
| 61 | VT24.061 | Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ                                            | Lọ đựng nước tiểu                                                                            | nắp đỏ, có nhãn, không chất bảo quản                           | Bịch 100 cái     | Cái  | 6.240  |  |
| 62 | VT24.062 | Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ                                            | Ống nghiệm máu đông có dán tem ghi thông tin bệnh nhân, có nắp                               | Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA nắp xanh, 13x75mm                   | Khay 100 ống     | Cái  | 67.200 |  |
| 63 | VT24.063 | Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ                                            | Ống nghiệm máu đông có dán tem ghi thông tin bệnh nhân, có nắp                               | Ống nghiệm Serum nắp đỏ, 13x75mm                               | Khay 100 ống     | Cái  | 58.500 |  |
| 64 | VT24.064 | Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ                                            | Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml có nắp                                                 |                                                                | 1000 ống/ bịch   | Ống  | 7.800  |  |
| 65 | VT24.065 | Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ                                            | Ống nghiệm lấy máu kháng đông EDTA chứa dung dịch chất chống đông K3                         | Ống nghiệm lấy máu K3 EDTA nắp xanh, 13x75mm                   | 2400 ống / thùng | Cái  | 8.000  |  |
| 66 | VT24.066 | Ca-nuyn (cannula) các loại, các cỡ                                                      | Ống khí quản dè lưỡi các số (Có các số 0 (60 mm), 1 (70mm), 2 (80 mm), 3 (90 mm), 4 (100mm)) | Có các số 0 (60 mm), 1 (70mm), 2 (80 mm), 3 (90 mm), 4 (100mm) | Hộp 50 cái       | Cái  | 150    |  |

|    |          |                                                                                      |                                                                                                            |                                                                                                                                  |                          |       |       |  |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------|-------|--|
| 67 | VT24.067 | Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ (bao gồm ống nội khí quản canlene) | Ống nội khí quản sử dụng 1 lần có bóng hoặc không bóng chèn (ballon dài) các số                            | Ống nội khí quản sử dụng 1 lần có bóng 2.5mm; 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm; 4.5mm; 5.0mm; 5.5mm; 6.0mm; 6.5mm; 7.0mm; 7.5mm; 8.0mm; 8.5mm | 1 cái/ gói               | Bộ    | 300   |  |
| 68 | VT24.068 | Ống (sonde) thở ô-xy 02 gọng các loại, các cỡ                                        | Ống thở oxy 2 gọng sơ sinh                                                                                 |                                                                                                                                  | 1 cái/ gói               | Cái   | 100   |  |
| 69 | VT24.069 | Ống (sonde) thở ô-xy 02 gọng các loại, các cỡ                                        | Ống thở oxy 2 gọng trẻ em                                                                                  |                                                                                                                                  | 1 cái/ gói               | Cái   | 100   |  |
| 70 | VT24.070 | Ống (sonde) thở ô-xy 02 gọng các loại, các cỡ                                        | Ống thở oxy 2 gọng người lớn các cỡ                                                                        |                                                                                                                                  | túi 1 cái, thùng 100 cái | Cái   | 1.300 |  |
| 71 | VT24.071 | Thông (sonde) các loại, các cỡ                                                       | Thông (sonde) dạ dày có nắp từ số 6 -16                                                                    |                                                                                                                                  | 1 cái/ gói               | Chiếc | 20    |  |
| 72 | VT24.072 | Thông (sonde) các loại, các cỡ                                                       | Thông (sonde) Foley 2 nhánh, các số 6 - 26                                                                 |                                                                                                                                  | Hộp 10 sợi               | Cái   | 500   |  |
| 73 | VT24.073 | Thông (sonde) các loại, các cỡ                                                       | Thông (sonde) Nelaton các số                                                                               |                                                                                                                                  | Hộp 10 sợi               | Sợi   | 600   |  |
| 74 | VT24.074 | Thông (sonde) các loại, các cỡ                                                       | Thông (sonde) rectal các số từ 16 Fr - 30Fr                                                                |                                                                                                                                  | thùng/500 sợi            | Chiếc | 40    |  |
| 75 | VT24.075 | Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ                                                 | Bộ rửa dạ dày                                                                                              |                                                                                                                                  | Gói 1 bộ                 | Bộ    | 156   |  |
| 76 | VT24.076 | Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ                                     | Dây hút đờm các số                                                                                         |                                                                                                                                  | 1 sợi/gói                | Sợi   | 400   |  |
| 77 | VT24.077 | Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ                                     | Dây hút phẫu thuật                                                                                         | Dây hút dịch phẫu thuật 2m ,có 2 đầu                                                                                             | 1 cái/túi                | Sợi   | 200   |  |
| 78 | VT24.078 | Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thiết bị các loại, các cỡ            | Dây nối máy bơm tiêm có khóa kết nối, khóa bảo vệ, chống xoắn, dài khoảng 140cm (ống nối các loại, các cỡ) |                                                                                                                                  | 1 sợi/gói                | Cái   | 260   |  |



|    |          |                                                                           |                                                         |                                                                                                                                                         |              |     |       |  |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|-------|--|
| 79 | VT24.079 | Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thiết bị các loại, các cỡ | Dây 3 chia (Chạc nối các loại) có dây các cỡ            | Khóa 3 ngã có dây 25 cm                                                                                                                                 | Hộp/50 sợi   | Cái | 80    |  |
| 80 | VT24.080 | Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ                                      | Chỉ khâu không tiêu đa sợi số 2/0, kim tam giác         | Chỉ không tan tự nhiên silk số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm.                                                                            | Hộp/ 30 tép  | Tép | 624   |  |
| 81 | VT24.081 | Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ                                      | Chỉ khâu không tiêu đa sợi số 5/0, có kim tam giác      | Chỉ không tan tự nhiên silk số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm.                                                                            | Hộp/ 100 tép | Tép | 936   |  |
| 82 | VT24.082 | Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ                                      | Chỉ khâu không tiêu /Chỉ 3/0 , có kim tam giác          | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 3/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm                                                     | Hộp/ 36 tép  | Tép | 1.692 |  |
| 83 | VT24.083 | Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ                                      | Chỉ khâu không tiêu /Chỉ 2/0 , có kim tam giác          | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 2/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm.                                                    | Hộp/ 36 tép  | Tép | 72    |  |
| 84 | VT24.084 | Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ                                      | Chỉ khâu không tiêu /Chỉ 5/0 , có kim tam giác          | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 5/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 16mm                                                     | Hộp/ 36 tép  | Tép | 72    |  |
| 85 | VT24.085 | Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ                                      | Chỉ tan đa sợi Polyglycolic số 1, dài 90cm, có kim tròn | Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 1, chỉ dài 90 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn HR 40mm | Hộp/ 36 tép  | Tép | 624   |  |
| 86 | VT24.086 | Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ                                      | Chỉ tan đa sợi Polyglycolic số 0, dài 90cm, có kim tròn | Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 0, chỉ dài 90 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn HR 40mm | Hộp 36 tép   | Tép | 36    |  |

|    |          |                                              |                                                                                                |                                                                                                                             |              |     |       |  |
|----|----------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|-------|--|
| 87 | VT24.087 | Chỉ khâu tiêu trung bình các loại, các cỡ    | Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate số 1, chỉ dài 90cm, kim tròn thân dày 1/2 vòng tròn HR 40mm | Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate số 1, chỉ dài 90cm, kim tròn thân dày 1/2 vòng tròn HR 40mm                              | Hộp 36 tép   | Tép | 144   |  |
| 88 | VT24.088 | Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ         | Chỉ không tiêu đơn sợi phức hợp (Polypropylene) số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn, dài 22mm,       | Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 4/0, chỉ dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn HR 22mm, | Hộp 36 tép   | Tép | 180   |  |
| 89 | VT24.089 | Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ         | Chỉ không tiêu đơn sợi phức hợp (Polypropylene) số 2/0, dài 90 cm, 2 kim tròn, dài 22mm,       | Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm                                            | Hộp 24 tép   | Tép | 48    |  |
| 90 | VT24.090 | Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ          | Chỉ tan chậm Chromic (2/0), dài 75cm, kim tròn 26mm, hoặc tương đương                          | Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm.                                           | Hộp 24 tép   | Tép | 1.500 |  |
| 91 | VT24.091 | Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ          | Chỉ tan chậm Chromic (5/0), dài 75cm, kim tròn 1/2c, hoặc tương đương                          | Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 5/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 17 mm.                                           | Hộp 24 tép   | Tép | 48    |  |
| 92 | VT24.092 | Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ          | Chỉ khâu tiêu/ Chỉ Chromic 3/0, dài 75cm, có kim                                               | Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm.                                           | Hộp 25 tép   | Tép | 400   |  |
| 93 | VT24.093 | Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ          | Chỉ tan chậm tự nhiên chromic 5(1)75cm 1/2HR26                                                 | Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut 5 (1) , dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm.                                           | Hộp 30 tép   | Tép | 88    |  |
| 94 | VT24.094 | Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ | Lưỡi dao nhọn số 11                                                                            |                                                                                                                             | Hộp/ 100 tép | Cái | 200   |  |





|     |          |                                                                                                        |                                                           |                                                   |              |       |        |  |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------|-------|--------|--|
| 95  | VT24.095 | Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ                                                           | Lưỡi dao bầu số 21                                        |                                                   | Hộp/ 100 tép | Cái   | 800    |  |
| 96  | VT24.096 | Phim X- quang các loại, các cỡ                                                                         | Phim khô X Quang kỹ thuật số 25x30cm sử dụng cho máy Agfa | Kích thước 25x30cm sử dụng cho máy Agfa           | Hộp/ 100 tấm | Tấm   | 18.000 |  |
| 97  | VT24.097 | Phim X- quang các loại, các cỡ                                                                         | Phim khô X Quang kỹ thuật số 20x25cm sử dụng cho máy Agfa | Kích thước 20x25cm sử dụng cho máy Agfa           | Hộp/ 100 tấm | Tấm   | 25.000 |  |
| 98  | VT24.098 | Phim X- quang các loại, các cỡ                                                                         | Phim 10x12 inch                                           | Phim khô X Quang 25x30cm sử dụng cho máy Fujifilm | Hộp/ 150 tấm | Tấm   | 12.000 |  |
| 99  | VT24.099 | Phim X- quang các loại, các cỡ                                                                         | Phim 8x10 inch                                            | Phim khô X Quang 20x25cm sử dụng cho máy Fujifilm | Hộp/ 150 tấm | Tấm   | 16.000 |  |
| 100 | VT24.100 | Tấm nâng, màng nâng, lưới dùng trong điều trị và phẫu thuật các loại, các cỡ                           | Lưới điều trị thoát vị bẹn kích thước: 15cm x 15cm        |                                                   | 5 túi/ hộp   | Miếng | 10     |  |
| 101 | VT24.101 | Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ | Đai xương đòn các số các số: 4,5,6,7,8,9                  |                                                   | Gói 1 cái    | Cái   | 50     |  |
| 102 | VT24.102 | Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ | Đai cột sống - thắt lưng các số (áo chỉnh hình cột sống)  |                                                   | Gói 1 cái    | Cái   | 50     |  |
| 103 | VT24.103 | Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ | Nẹp cổ cứng các số                                        |                                                   | Gói 1 cái    | Cái   | 10     |  |
| 104 | VT24.104 | Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ | Nẹp cẳng tay (T-P) các số                                 |                                                   | Gói 1 cái    | Cái   | 50     |  |

|     |          |                                                                                                        |                                                                  |                                |              |       |        |  |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|-------|--------|--|
| 105 | VT24.105 | Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ | Nẹp cổ mềm các số                                                |                                | Gói 1 cái    | Cái   | 20     |  |
| 106 | VT24.106 | Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ                                       | Bao camera nội soi có vòng nhựa fỉ 15                            |                                | Gói 1 cái    | Cái   | 15     |  |
| 107 | VT24.107 | Đầu côn các loại, các cỡ                                                                               | Đầu côn lớn ( xanh)                                              |                                | Gói 500 cái  | Cái   | 29.250 |  |
| 108 | VT24.108 | Đầu côn các loại, các cỡ                                                                               | Đầu côn nhỏ (vàng)                                               | các loại (có khóa, không khóa) | Gói 1000 cái | Cái   | 15.600 |  |
| 109 | VT24.109 | Đè lưỡi (gỗ, inox, sắt) các loại, các cỡ                                                               | Que đè lưỡi gỗ (tiệt trùng)                                      |                                | Hộp 100 cây  | Que   | 30.000 |  |
| 110 | VT24.110 | Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ                                        | Điện cực máy điện tim                                            |                                | Bịch 50 cái  | Miếng | 1.500  |  |
| 111 | VT24.111 | Kìm, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ                                                          | Kẹp rốn tiệt trùng                                               |                                | 1 chiếc/ túi | Chiếc | 700    |  |
| 112 | VT24.112 | Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ                                                                         | Mask phun khí dung trẻ em                                        |                                | 1 Cái /Gói   | Cái   | 100    |  |
| 113 | VT24.113 | Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ                                                                         | Mask phun khí dung người lớn                                     |                                | g/1 cái      | Cái   | 600    |  |
| 114 | VT24.114 | Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ                                                                         | Mask gây mê các số                                               |                                | g/1 cái      | Cái   | 20     |  |
| 115 | VT24.115 | Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ                                                                         | Mask thở oxy có túi dự trữ/Mask oxy nồng độ cao người lớn/trẻ em |                                | g/1 cái      | Cái   | 300    |  |
| 116 | VT24.116 | Phin lọc vi khuẩn các loại, các cỡ                                                                     | Lọc khuẩn 1 chức năng                                            |                                | Túi 1 cái    | Cái   | 8      |  |
| 117 | VT24.117 | Nhóm khác                                                                                              | Oxy được dụng                                                    | Oxygen chai chai/6 m3;         | chai/6 m3;   | Bình  | 840    |  |



|     |          |           |                                                                             |                                                                    |                          |       |        |  |
|-----|----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------|--------|--|
| 118 | VT24.118 | Nhóm khác | Khí CO2 y tế                                                                | Khí CO2 Sử dụng cho các cơ sở y tế                                 | Được chứa trong chai 8Kg | Kg    | 20     |  |
| 119 | VT24.119 | Nhóm khác | Oxy lỏng                                                                    | Oxy lỏng                                                           | Bồn                      | kg    | 10.000 |  |
| 120 | VT24.120 | Nhóm khác | Giấy điện tim 3 cần 63mmx30m                                                |                                                                    | 10 cuộn/1h               | Cuộn  | 1.000  |  |
| 121 | VT24.121 | Nhóm khác | Giấy in máy Monitor sản khoa (152mm x 150mmx 200 tờ)                        | 152mm x 150mmx 200 tờ                                              | Gói 1 xấp                | Xấp   | 60     |  |
| 122 | VT24.122 | Nhóm khác | Giấy siêu âm 110x20m                                                        | KT: 110mm x $\geq$ 20m ( $\pm$ 10%), dùng cho máy Sony             |                          | Cuộn  | 10     |  |
| 123 | VT24.123 | Nhóm khác | Giấy y tế (KT: 40 x 50cm)                                                   |                                                                    |                          | kg    | 624    |  |
| 124 | VT24.124 | Nhóm khác | Khâu trang y tế kháng khuẩn 3 lớp                                           |                                                                    | Hộp 50 cái               | Cái   | 62.400 |  |
| 125 | VT24.125 | Nhóm khác | Nón giấy phẫu thuật tiết trùng                                              | có viền thun                                                       | Gói 1 cái                | Cái   | 3.120  |  |
| 126 | VT24.126 | Nhóm khác | Tấm Nylon chống thấm 1.2 x 2m                                               | Tấm trải nylon 1.2x2m tiết trùng                                   | Gói 1 cái                | Cái   | 400    |  |
| 127 | VT24.127 | Nhóm khác | Giấy test kiểm tra chất lượng lò tiết khuẩn hơi nước 1233LF                 | Giấy test kiểm tra chất lượng lò tiết khuẩn hơi nước 1233LF        | 1 bao/gói                | Gói   | 250    |  |
| 128 | VT24.128 | Nhóm khác | Test thử lò hấp (Test kiểm soát tiết trùng bằng hơi nước) Đa thông số 1243A | FDA, ISO                                                           | 200 chỉ thị/hộp          | Miếng | 2.500  |  |
| 129 | VT24.129 | Nhóm khác | Giấy điện tim 80mmx20mm (sọc đỏ)                                            | Giấy điện tim Innomed G-80 80mmx20mm (Suzuken Cardico 306 (sọc đỏ) | 5 cuộn 1 hộp             | Cuộn  | 1.200  |  |
| 130 | VT24.130 | Nhóm khác | Giấy in nhiệt 58mm x 30 m                                                   | 58mm x 30mm                                                        | Gói 1 cuộn               | Cuộn  | 30     |  |

|     |                                |                                                                                  |                                                            |                                                                       |                |       |       |  |
|-----|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-------|-------|--|
| 131 | VT24.131                       | Nhóm khác                                                                        | Tạp dề y tế                                                | Chất liệu: màng nhựa PE, Kích cỡ: 80 x 120cm ( $\pm 10$ )             | Gói 1 cuộn     | Cái   | 1.040 |  |
| 132 | VT24.132                       | Nhóm khác                                                                        | Lam kính trơn                                              | Lam Kính dày 7102 hoặc tương đương. ISO                               | Hộp 72 miếng   | Cái   | 2.016 |  |
| 133 | VT24.133                       | Nhóm khác                                                                        | Lam nhám                                                   | Lam kính mờ 7105 hoặc tương đương. ISO                                | Hộp 72 miếng   | Cái   | 1.000 |  |
| 134 | VT24.134                       | Nhóm khác                                                                        | Lamelle 22x 22                                             | kính trắng, trong, nhìn rõ, ISO                                       | Hộp/ 100 miếng | Cái   | 400   |  |
| 135 | VT24.135                       | Nhóm khác                                                                        | Dây garo                                                   |                                                                       |                | Cái   | 100   |  |
| 136 | VT24.136                       | Nhóm khác                                                                        | Bóng bóp giúp thở Ampu các cỡ                              | Gồm: bóng bóp, mặt nạ, dây nối, các cỡ (sơ sinh, trẻ em và người lớn) |                | Cái   | 12    |  |
| 137 | VT24.137                       | Băng keo thử nhiệt các loại, các cỡ                                              | Băng keo chỉ thị nhiệt 24mm x 55m                          |                                                                       |                | Cuộn  | 48    |  |
| 138 | VT24.138                       | Nhóm khác                                                                        | Que lấy mẫu bệnh phẩm tiết trùng Spatula                   |                                                                       |                | Que   | 1.200 |  |
| 139 | VT24.139                       | Gạc các loại, các cỡ                                                             | Gạc Vaseline                                               |                                                                       |                | Miếng | 7.800 |  |
| 140 | VT24.140                       | Kim khâu các loại, các cỡ                                                        | Kim khâu da + cơ các loại, các cỡ (5x14; 7x17; 8x20; 9x24) |                                                                       |                | Cái   | 2.600 |  |
| 141 | VT24.141                       | Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lông dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ | Đinh Kirschner các số ( 1.5; 2.0; 2.5)                     |                                                                       |                | Cái   | 20    |  |
|     | <b>Tổng cộng: 141 mặt hàng</b> |                                                                                  |                                                            |                                                                       |                |       |       |  |



## PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ

(Đính kèm Thư mời báo giá số: 1477/TM-TTYT ngày 09 / 8 /2024 của Trung tâm Y tế huyện Tam Bình)

TÊN CÔNG TY: .....

Số: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

### BẢNG BÁO GIÁ

**Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Tam Bình**

Công ty ..... Có địa chỉ tại ....., số đăng ký kinh doanh .... được cấp bởi .....

Căn cứ Thư mời báo giá số: /TM-TTYT ngày..... tháng ..... năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Tam Bình và khả năng cung ứng của Công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý Trung tâm bảng Báo giá các mặt hàng như sau:

| TT   | Mã số( theo HSMT) | Tên Vật tư y tế | Tên thương mại | Yêu cầu kỹ thuật | Quy cách đóng gói tham khảo | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Giá kê khai | Đơn giá kế hoạch (có VAT) | Giá trúng thầu (nếu có) | Đơn vị trúng thầu (nếu có) | Số QĐ trúng thầu, ngày/ tháng/năm (còn hiệu lực nếu có) |
|------|-------------------|-----------------|----------------|------------------|-----------------------------|----------------|---------------|-------------|-------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1    |                   |                 |                |                  |                             |                |               |             |             |                           |                         |                            |                                                         |
| 2    |                   |                 |                |                  |                             |                |               |             |             |                           |                         |                            |                                                         |
| .... |                   |                 |                |                  |                             |                |               |             |             |                           |                         |                            |                                                         |

Giá báo trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, giao hàng tại Trung tâm Y tế huyện Tam Bình, chi phí, lệ phí khác.

....., ngày ..... tháng .... năm 2024

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY**

**(Ký tên, đóng dấu)**

